

**PERIOD 1:****REVISION****➤ Công thức thì hiện tại đơn**

Loại câu	Đối với động từ thường	Đối với động từ “to be”
Khẳng định	S + V(s/es) + O	S + be (am/is/are) + O
Phủ định	S + do not /does not + V_inf	S + be (am/is/are) + not + O
Nghi vấn	Do/Does + S + V_inf?	Am/is/are + S + O?
Ví Dụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• She gets up at 6 o'clock.</li> </ul> (Cô thức dậy lúc 6 giờ) <ul style="list-style-type: none"> <li>• She doesn't eat chocolate.</li> </ul> (Cô ấy không ăn sô cô la.) <ul style="list-style-type: none"> <li>• Does she eat pastries?</li> </ul> (Cô ấy có ăn bánh ngọt không?)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• She is a student.</li> </ul> (Cô ấy là học sinh) <ul style="list-style-type: none"> <li>• She is not a teacher</li> </ul> (Cô ấy không phải là giáo viên) <ul style="list-style-type: none"> <li>• Is she a student?</li> </ul> (Cô ấy có phải là học sinh không)

**Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn**

Trong câu có chứa các trạng từ chỉ tần suất như:

- Every day/ week/ month...: mỗi ngày/ tuần/ tháng
- Often, usually, frequently: thường
- Sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- Always, constantly: luôn luôn
- Seldom, rarely: hiếm khi

**➤ Công thức thì hiện tại tiếp diễn**

- Khẳng định: S + am/is/are + V\_ing

Ex: She is watching TV now. (Cô ấy đang xem ti vi)

- Phủ định: S + am/is/are + not + V\_ing

Ex: She is not doing his homework now. (Cô ấy không đang làm bài tập)

- Nghi vấn: Am/Is/Are + S + V\_ing?

Ex: Is she studying English? (Có phải cô ấy đang học tiếng Anh? )

### **Dấu hiệu nhận biết**

Trong câu có chứa các từ sau:

- Now: bây giờ
- Right now
- Listen!: Nghe nào!
- At the moment
- At present
- Look!: nhìn kìa
- Watch out!: cẩn thận!
- Be quiet!: Im lặng

\* **Lưu ý:** Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: be, understand (hiểu), know (biết), like (thích), want (muốn), see (nhìn), hear (nghe), glance (liếc qua), feel (cảm thấy), think (nghĩ), smell (ngửi), love (yêu), hate (ghét), realize (nhận ra), seem (dường như), remember (nhớ), forget (quên), etc.

### ➤ **Công thức thì tương lai gần**

- **(+) Khẳng định**

**S + am/is/are + going to + V\_inf**

S = I -> am

Ex: I am going to join the club.

S = You/We/They -> are

Ex: We are going to join the club.

S = He/She/It -> is

Ex: He is going to join the club.

- **(-) Phủ định**

**S + am/is/are + not + going to + V\_inf**

Trong đó:

Am not = am not, is not = isn't, are not = aren't

Ex: She is not going to go swimming this weekend. (Cuối tuần này cô ấy sẽ không đi bơi)

- **(?) Nghi vấn**

**Am/is/are + S + going to + V\_inf?**

Ex: Are you going to go to the party tonight? (Bạn sẽ tham gia bữa tiệc tối nay chứ?)

→ Yes, I am / No, I am not

### **Dấu hiệu nhận biết**

- In the future
- Next year/ week/time
- Soon

- Tomorrow
- In + thời gian

**Bài tập thực hành:**

1. Where's Peter? He.....(listen) to a new song in his room.
2. Don't forget to take your hat with you to Viet Nam. You know it always ..... (rain) in Ha Noi
3. Peter ..... (work) hard all day but he .....(not work) at the moment.
4. Look! That girl ..... (run) after the car. She .....(want) to catch it.
5. She .....(speak) Japanese so well because she .....(come) from Japan.
6. The boss ..... (come). We .....(meet) her in 2 hours and nothing is ready!
7. My boyfriend ..... (live) with his parents but right now He .....(stay) with me for a few days.
8. She can't talk on the phone now. She ..... (drive) home.
9. I can't help you . I .....(not know) where she keeps your files.
10. Minh ..... (swim) very well, but he .....(not run) very fast.

## **PERIOD 2: Từ vựng - Ngữ pháp Unit 1: Back to school**

### **I. Từ vựng Unit 1 tiếng Anh 7**

- Parents: cha mẹ
- Aunt: cô, dì
- See you later: hẹn gặp lại sau nhé
- Me,too: tôi cũng vậy
- Busy: bận
- Family name: họ
- Last name:họ
- Surname:họ
- First name: tên
- Middle name: tên lót
- Full name:tên họ đầy đủ
- Age:tuổi
- Address:địa chỉ
- How far: bao xa
- About: khoảng
- Distance: khoảng cách

### **II. Ngữ pháp Tiếng Anh Unit 1 lớp 7**

**A. Indefinite quantifiers - Từ chỉ số lượng bất định: Many, much, a lot of, lots of, plenty of**

**1/ Many - Much (nhiều): được dùng ở câu phủ định và nghi vấn.**

\* Many: đứng trước danh từ đếm được, số nhiều.

Ex: Hoa doesn't have many friends in Ha Noi.

(Hoa không có nhiều bạn ở Hà Nội)

Do you have many English books?

(Bạn có nhiều sách Tiếng Anh không?)

\* Much: đứng trước danh từ không đếm được.

Ex: We don't have much time to waste.

(Chúng ta không có nhiều thì giờ để phung phí)

Do you spend much money on clothes?

(Bạn có tiêu nhiều tiền về quần áo không?)

**2/ A lot of - lots of - plenty of (nhiều): dùng trong câu xác định với cả danh từ đếm được và không đếm được.**

Ex: We need a lot of/ lots of/ plenty of pens and pencils.

(Chúng ta cần nhiều bút mực và bút chì)

**B. Minor structures showing affirmative Agreements with Too and So.(Cấu trúc**

**diễn tả sự đồng ý khẳng định với Too và So)**

Too và So (cũng vậy, cũng thế) được dùng để diễn tả sự đồng ý của người nói để đáp lại một câu lời nói xác định (affirmative statement), cấu trúc câu với Too và So sẽ dựa vào câu lời nói.

1. Nếu câu lời nói có trợ động từ hay động từ Be, ta dùng lại trợ động từ hay động từ Be đó trong cấu trúc câu với Too và So. Too sẽ đứng ở cuối câu. So đứng ở đầu câu với sự đảo ngữ giữa chủ ngữ và động từ.

Ex: Hoa is in class 7A. I am, too./ So am I

(Hoa ở lớp 7A. Tôi cũng vậy)

Tan can swim fast. Minh can, too./ So can Minh.

(Tan có thể bơi nhanh. Minh cũng vậy)

2. Nếu câu trả lời có động từ thường, ta sẽ dùng trợ động từ do/ does/ did tương ứng trong cấu trúc với too/ so.

Ex: Lan goes to the school library every week. I do, too./ So do I.

(Lan đi thư viện trường mỗi tuần. Tôi cũng vậy)

They studied hard last year. We did, too. / So did we.

(Họ đã học chăm chỉ năm rồi. Chúng ta cũng vậy)

## **PERIOD 3:**

# **UNIT 1: BACK TO SCHOOL**

### **I. Từ vựng Unit 1 tiếng Anh 7**

Meal: bữa ăn

Grand parents: ông bà

Kilometer: km

How is every thing?: mọi chuyện thế nào

not bad: không tệ

So am I: tôi cũng vậy

Well: khỏe

Nice to meet you again: rất vui được gặp lại bạn

Also: cũng

Talk to: nói chuyện với

Meet: gặp

Classmate: bạn cùng lớp

All: tất cả

Relative: bà con

Because: bởi vì

New: mới

With: với

Uncle: chú, bác

But: nhưng

### **II. Ngữ pháp Tiếng Anh Unit 1 lớp 7**

#### **A. Question words (đại từ nghi vấn)**

- Đại từ nghi vấn (Question words) là những từ được dùng để hỏi như: What (cái gì), where (ở đâu), when (khi nào), why (tại sao), who (ai), how (thế nào)

- Đại từ nghi vấn luôn đặt ở đầu câu hỏi.

#### **1. Cấu trúc câu**

- Khi đại từ nghi vấn đóng vai trò chủ ngữ của câu, ta có cấu trúc sau:

**Question word + verb + object?**

Ví dụ:

Who teach you English? (Ai dạy bạn tiếng Anh?)

Which is better? (Loại nào thì tốt hơn?)

- Khi đại từ nghi vấn đóng vai trò tân ngữ hay trạng từ, ta có cấu trúc sau:

**Question word + Auxiliary + subject + verb + (object)?**

Ví dụ:

Where did he meet her? (Anh ta gặp cô ta ở đâu?)

When did he come here? (Anh ta đã đến đây khi nào?)

## **2. Áp dụng**

+ What (gì, cái gì): được dùng để hỏi về sự vật, sự việc

Ví dụ: What is your family name? (Họ của bạn là gì?)

+ Where (ở đâu, đâu): được dùng để hỏi về địa điểm, nơi chốn

Ví dụ: Where does he live? (Anh ấy sống ở đâu?)

+ When (khi nào, lúc nào): được dùng để hỏi về thời điểm, thời gian

Ví dụ: When do we have Geography? (Khi nào chúng ta có môn địa lý?)

+ Why (tại sao, vì sao): được dùng để hỏi lý do

Ví dụ: Why are you late? (Tại sao bạn đến muộn?)

+ Who (ai): được dùng để hỏi về người

Ví dụ: Who is the girl in red hat? (Cô gái đội mũ đỏ là ai thế?)

+ How (thế nào, bằng cách nào): được dùng để hỏi về trạng thái, hoàn cảnh hoặc cách thức

Ví dụ: How do you go to school? (Bạn đi học bằng phương tiện gì?)

## **Bài tập tự luận tiếng Anh lớp 7 Unit 1: Back to school**

### **I. Write the correct word in each blank to complete the following conversations:**

1. Mai: Hello, Minh. How \_\_\_\_\_ you?

Minh: I'm \_\_\_\_\_, thank you. And \_\_\_\_\_ ?

Mai: I'm very \_\_\_\_\_, thanks.

2. Lan: Hello. \_\_\_\_\_ name is Lan. What's \_\_\_\_\_ name?

Nam: Hello. Lan, My name's Nam. Nice to \_\_\_\_\_ you. Are you a new student?

Lan: Yes, \_\_\_\_\_ in class 7A1.

Nam: Oh, \_\_\_\_\_ am I .

**II. Fill in the blanks with: What, Where, When, Why, Who, How, How far**

1. \_\_\_\_\_ is your family name?- It's Nguyen
2. \_\_\_\_\_ old are you? – I'm thirteen
3. \_\_\_\_\_ do you live? – On Nguyen Trai Street.
4. \_\_\_\_\_ do you live with? – My parents.
5. \_\_\_\_\_ is it from your house to school? – About three kilometers.
6. \_\_\_\_\_ do you go to school? – By bus.
7. \_\_\_\_\_ do you go to school? – At half past six.
8. \_\_\_\_\_ are you late?- Because I miss the bus.

**III. Supply the correct tense or form of the verbs in brackets:**

1. Hoa \_\_\_\_\_ (have) a lot of friends in Hue.
2. Nam and Trang always \_\_\_\_\_ (visit) their grandparnts on Sundays.
3. My father \_\_\_\_\_ (listen) to the radio everyday.
4. The children \_\_\_\_\_ (like) to play in the park.
5. She \_\_\_\_\_ (not / live) with her parents.
6. Lan \_\_\_\_\_ (brush) her teeth after meals.
7. The students \_\_\_\_\_ (not / go) to school on Sunday.
8. Nga \_\_\_\_\_ ( talk) to her friends now.
9. Lan \_\_\_\_\_ (not/ have) many friends in her new school.

10. Hung \_\_\_\_\_ (come) from Hanoi but he \_\_\_\_\_ (stay) with his relatives in Ho Chi Minh City at the moment.
11. We \_\_\_\_\_ (not/ drive) to work everyday. We \_\_\_\_\_ (go) by bus.
12. Who \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ ( talk) to on the phone now, Minh?
13. Where \_\_\_\_\_ your new friend \_\_\_\_\_ (live) , Nga? -> She \_\_\_\_\_ (live) on Hang Bac Street.
14. \_\_\_\_\_ (be) you in class 7A1? -> I \_\_\_\_\_ (be) in class 7D.

**IV Put the words provided in the correct order to make sentences:**

1. see / you / again / nice / to

-> \_\_\_\_\_

2. our / classmate/ is / this / new.

-> \_\_\_\_\_

3. have / any / doesn't / in / she/ friends / Hanoi.

-> \_\_\_\_\_

4. new / has / students /my school/ a lot of.

-> \_\_\_\_\_

5. with / her / lives / Hoa / in/ uncle and aunt / Hanoi.

-> \_\_\_\_\_

6. house/ is /a / the market / far/to /from/ how / it / Trang's?

-> \_\_\_\_\_

7. lives / street / grandparents/ he/ Hai Ba Trung / his / on / with.

-> \_\_\_\_\_

8. many / old / students / my / have / doesn't / class.

-> \_\_\_\_\_

9. Mrs. / the boy / to / who / Quyen / talking / is?

-> \_\_\_\_\_

10. smaller / new / old / her / Hoa's / one / school / is / than.

